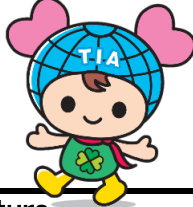


<b>No.23</b>		<b>名前(なまえ)</b>	カタカナ または 漢字 (受付者が記載内容を記載する)
名前 他	Name / Nombre completo Nome / 姓名 / Tên Ho / ชื่อ		
	Date of birth / 生日 / วันเกิด / Sinh nhật data de nascimento/ fecha de nacimiento	年 月 日 idade edad age 岁 ( )才	
	性別/Sex/ Sexo	male masculino 男 ・ female feminino 女	
国籍	Nationality / Nacionalidad / 国籍 Nacionalidade / Quốc Tịch / สัญชาติ	国籍(こくせき)	
住所	Address / Endereço / ที่อยู่ Dirección / Địa Chỉ / 住址	豊川市 Toyokawa-shi 〒 -	
電話	Telephone / Teléfono / เบอร์โทรศัพท์ Telefone / Số Điện Thoại / 电话号码	☎ でんわ	今の先生/teacher/ professor/ profesor/ 老师/ครู
	緊急連絡先/emergency/紧急时的电话号码	☎ きんきゆうでんわ	
在留資格	status of residence สถานภาพการพำนัก tipos de permiso de residencia	配偶者(日本人・永住者) 永住者 定住者 家族滞在 技能実習(1号・2号・3号) 特定技能(1号・2号) 技術/人文知識/国際業務 企業内転勤 研修 特定活動 その他 ( )	次から勉強したい課 (○でかこむ) 入門1・入門2 初中級会話 みんなの日本語 I 課 N2 みんなの日本語 II 課 N1
	Qualificação de permanência tư cách cư trú 居留資格		
滞日年数	How long have you stayed in Japan? ( ) years / How long will you stay? ( ) years		職場/Work place/Lugar de trabalho 岗位/ Lugar de trabajo/ nơi làm việc/ ที่ทำงาน 
	¿Cuánto tiempo lleva viviendo en Jap ( ) años / ¿Cuánto tiempo va a permanecer en Japón? ( ) años		
	Período de estadia no Japão ( ) anos / Quanto tempo vai permanecer no Japão? ( ) anos bạn đã ở nhật bao lâu ( ) Năm / Dự Định Sinh Sống Tại Nhật ( ) Năm 你滞留多长时间了? ( ) 年 / 你打算滞留多长时间? ( ) 年 คุณอยู่ญี่ปุ่นมานานเท่าไรแล้ว? ( ) ปี / คุณวางแผนที่จะพำนักอยู่ในญี่ปุ่นนานเท่าไร? ( ) ปี		
署名	連絡なしで1ヶ月以上休むと、受講資格がなくなることに同意します。 I agree that I lose a seat when I am absent from class without notice for more than 1 month. Estoy de acuerdo perder el derecho de participar en la clase en caso de que siga faltando las clases más de un mes sin avisar nada al TIA. Concordo em perder o direito de participar das aulas caso venha a me ausentar por um mês ou mais sem avisar. Nghỉ Học Quá 1 Tháng Không Liên Lạc Sẽ Không Còn Là Thành Viên. Tôi Đồng Ý 一个月以上不登校的话，上课的资格自然被取消。对这个规定，我同意。 ฉันยอมรับว่าฉันจะไม่มีสิทธิ์ถ้าฉันพักผอนมากกว่าหนึ่งเดือนโดยไม่ต้องแจ้งให้ทราบล่วงหน้า	署名 Signiture / Firma / Assinatura Kí Tên / 签字 / ลายเซ็น	會員(かいいん・メンバー)になりますか。 はい ・ いいえ
	個人情報 個人情報 Personal information will be used for TIA's business includes Japanese classes only. No usamos los datos personales, excepto el objeto del negocio del asociación uncluso la clase de japonés. Thông tin cá nhân sẽ không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích kinh doanh của Hiệp hội, bao gồm các lớp học tiếng Nhật. 关于个人信息，除了运营日语班、丰川市国际交流协会的各种活动等之外不会使用。 As informações pessoais serão utilizadas somente para os projetos realizados pela Associação Internacional de Toyokawa, inclusive para o curso de japonês ข้อมูลส่วนบุคคลรวมถึงชั้นเรียนภาษาญี่ปุ่นจะไม่ถูกนำไปใช้เพื่อจุดประสงค์อื่นใดนอกจากจุดประสงค์ทางธุรกิจของสมาคมของเรา		
	在留カード	受付者	受領印
	<input type="checkbox"/> 有 <input type="checkbox"/> 有効期限確認	<input type="checkbox"/> 申請中 <input type="checkbox"/> 入国管理局の書類確認	加藤・小野・渡辺・林・今泉・近藤・矢野 会費として 受講料として

\*おかねは、かえせないときがあります。おねがいします。

1